BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 01 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM
VIETRAVEL

Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300465937
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.23 17:48:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300465937
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.05.07 18:01:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2,595,146,665,375**	**2,522,808,555,903**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**373,716,758,577**	**116,856,560,614**
1.	Tiền	111		356,938,504,959	100,052,879,913
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16,778,253,618	16,803,680,701
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15,926,868,033**	**15,703,119,966**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,926,868,033	15,703,119,966
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,773,559,300,454**	**2,048,313,627,545**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	272,494,123,848	251,502,242,966
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	818,764,635,500	745,053,559,884
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,000,000,000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	648,950,422,067	1,068,407,705,656
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(16,649,880,961)	(16,649,880,961)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**375,829,245**	**220,973,340**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	375,829,245	220,973,340
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**431,567,909,066**	**341,714,274,438**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	428,461,924,226	341,652,050,732
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.15	2,086,713,509	35,859,466
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		782,216,771	26,364,240
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		237,054,560	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**144,890,832,935**	**129,654,722,243**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9,593,858,553**	**8,220,806,665**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	9,593,858,553	8,220,806,665
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18,667,418,503**	**18,973,208,678**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6,014,626,061	5,926,255,058
-	*Nguyên giá*	*222*		*203,697,906,508*	*202,336,778,752*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(197,683,280,447)*	*(196,410,523,694)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12,652,792,442	13,046,953,620
-	*Nguyên giá*	*228*		*41,735,314,384*	*41,735,314,384*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(29,082,521,942)*	*(28,688,360,764)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**96,248,521,326**	**82,309,855,537**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	96,248,521,326	82,309,855,537
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.11**	**5,803,920,413**	**4,509,540,413**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11.1	733,420,982	733,420,982
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.2	183,207,639,431	181,913,259,431
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(178,137,140,000)	(178,137,140,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14,577,114,140**	**15,641,310,950**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.1	14,156,165,640	15,160,226,950
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.12	420,948,500	481,084,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,740,037,498,310**	**2,652,463,278,146**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,264,131,444,860**	**2,182,349,529,739**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,211,070,691,912**	**2,148,120,611,941**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	710,656,676,972	692,529,306,331
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	404,068,009,144	328,900,639,363
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	28,402,951,544	67,759,090,691
4.	Phải trả người lao động	314		13,012,799,086	27,245,851,854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		73,177,712	58,450,678
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		30,672,000	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	145,278,498,390	147,270,343,509
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	907,606,615,478	882,415,637,929
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1,941,291,586	1,941,291,586
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**53,060,752,948**	**34,228,917,798**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	1,098,700,000	1,081,200,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	51,962,052,948	33,147,717,798
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**475,906,053,450**	**470,113,748,407**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**475,906,053,450**	**470,113,748,407**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	292,390,900,000	292,390,900,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*292,390,900,000*	*292,390,900,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	123,105,450,825	123,105,450,825
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(6,180,498,800)	(6,180,498,800)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,675,594,719	1,712,019,601
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	23,076,888,391	23,076,888,391
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	41,516,727,755	34,843,045,000
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*34,692,066,980*	*(1,254,693,208)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6,824,660,775*	*36,097,738,208*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.18	320,990,560	1,165,943,390
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,740,037,498,310**	**2,652,463,278,146**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 Tháng 04 năm 2025

Người lập	Q.Kế toán trưởng	Chủ tịch
Phan Thị Ngọc Giao	**Hồ Quốc Bình**	**Nguyễn Quốc Kỳ**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2025	Quý 01/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,294,383,126,080	1,196,722,646,108	1,294,383,126,080	1,196,722,646,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,294,383,126,080	1,196,722,646,108	1,294,383,126,080	1,196,722,646,108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,191,704,799,640	1,104,674,800,798	1,191,704,799,640	1,104,674,800,798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102,678,326,440	92,047,845,310	102,678,326,440	92,047,845,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,020,746,043	1,339,900,851	2,020,746,043	1,339,900,851
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,516,906,880	15,556,231,336	21,516,906,880	15,556,231,336
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19,469,710,874	14,449,938,509	19,469,710,874	14,449,938,509
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10,581,279,866	8,159,446,112	10,581,279,866	8,159,446,112
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	66,295,822,832	64,038,875,783	66,295,822,832	64,038,875,783
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,305,062,905	5,633,192,930	6,305,062,905	5,633,192,930
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2,986,385,698	11,497,932,019	2,986,385,698	11,497,932,019
13. Chi phí khác	32	VI.8	870,794,741	1,122,829,712	870,794,741	1,122,829,712
14. Lợi nhuận khác	40		2,115,590,957	10,375,102,307	2,115,590,957	10,375,102,307
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,420,653,862	16,008,295,237	8,420,653,862	16,008,295,237
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,455,831,460	3,362,862,598	2,455,831,460	3,362,862,598
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,964,822,402	12,645,432,639	5,964,822,402	12,645,432,639
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,824,660,775	13,142,260,774	6,824,660,775	13,142,260,774
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(859,838,373)	(496,828,135)	(859,838,373)	(496,828,135)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.9				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 Tháng 04 năm 2025

Người lập	Q.Kế toán trưởng	Chủ tịch
Phan Thị Ngọc Giao	Hồ Quốc Bình	Nguyễn Quốc Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,412,767,004,562	1,457,276,659,134
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,476,539,230,186)	(1,563,156,815,019)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(49,692,904,320)	(51,293,629,061)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(15,756,775,884)	(14,357,713,701)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30,000,000)	(4,314,330,620)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		343,398,519,165	362,654,620,578
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(371,409,105,076)	(369,109,557,152)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(157,262,491,739)***	***(182,300,765,841)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20,278,208,711)	(100,000,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,850,000,000)	(2,250,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600,000,000	50,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,294,380,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		441,500,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a; VI.4	221,754,627	91,078,360
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***369,899,165,916***	***(2,208,921,640)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.22a	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.21a,b	552,725,936,580	739,987,195,891
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21a	(508,720,623,881)	(564,516,506,917)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22a	(16,242,015)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***43,989,070,684***	***175,470,688,974***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**256,625,744,861**	**(9,038,998,507)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**116,856,560,615**	**90,545,859,554**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		234,453,101	190,359,063
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**373,716,758,577**	**81,697,220,110**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 Tháng 04 năm 2025

Người lập	Q.Kế toán trưởng	Chủ tịch
Phan Thị Ngọc Giao	**Hồ Quốc Bình**	**Nguyễn Quốc Kỳ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời, được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	292.390.900.000 VND (Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chin mươi triệu chin trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	29.239.090 cổ phần
Mã chứng khoán:	VTR
Sàn giao dịch:	UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn hợp nhất;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin hợp nhất (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm…), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính… Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng dĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đỗ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Kenh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	01 Hùng Vương Phường Phú Hội Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ Phần Lữ Hành Sài Gòn Việt Nam	85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		21,00%	21,00%	21,00%

(*) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	242 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyến đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	52 Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	Số 379 đường 30/04 Khu phố 1 Phường 1 Thành Phố Tây Ninh, Việt Nam.
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm caravan	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.185 người (31/03/2025: 1.190 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính Quý 01/2025 của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập

đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của công cụ dụng cụ, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	**Địa điểm**	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Viet India Travel Private limited	Ấn Độ	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ	11.550.359.635	10.595.253.460
Tiền gửi ngân hàng	345.177.657.927	89.457.626.453
Các khoản tương đương tiền	16.988.741.015	16.803.680.701
	373.716.758.577	**116.856.560.614**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	93.948.500	93.948.500
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	1.589.559.517	815.820.069
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	270.810.615.831	250.592.474.397
	272.494.123.848	**251.502.242.966**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	154.936.078.744	151.053.898.062
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	1.224.248.147	1.195.005.923
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	488.706.849.382	468.288.824.888
Công Ty Cổ Phần TMDV Viecoms	317.679.614	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Các khoản trả trước cho các hãng hàng không và nhà cung cấp dịch vụ khác	173.579.779.613	124.515.831.011
	818.764.635.500	**745.053.559.884**

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	4.286.532.958	-	3.246.969.448	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.778.085.269	-	1.602.743.365	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	494.246.459.445		926.196.111.797	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	5.107.453.634		4.188.933.517	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Lữ	-	-	-	-

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hành Việt Nam				
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới –chi hộ và các khoản khác	538.445.260	-	561.121.855	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	-		43.450.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	750.000.000	-	750.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	7.177.975.084	-	4.353.054.232	-
Tạm ứng cho nhân viên	70.960.080.818	-	66.494.096.915	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.391.421.552	-	2.391.421.552	-
Phải thu ngắn hạn khác	61.613.968.047	(5.247.790.807)	54.290.869.458	(5.247.790.807)
	648.950.422.067	**(5.247.790.807)**	**1.068.407.705.656**	**(5.247.790.807)**

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	2.252.250.000	-	2.117.651.445	-
Sở Kế hạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	2.700.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.641.608.553	-	4,303,155,220	-
	9.593.858.553	**-**	**8,220,806,665**	**-**

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2025			01/01/2025	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(939.457.250)	Trên 2 năm	939.457.250	(939.457.250)
China Travel Service (Shandong) Co., Ltd - phải thu thương mại	1 năm – 3 năm	862.147.287	(431.073.644)	1 năm – 3 năm	862.147.287	(431.073.644)
Ông Đặng Nhật Đức – trả	Trên 3	6.110.000.000	(3.055.000.000)	Trên 3	6.110.000.000	(3.055.000.000)

trước cho người bán	năm					
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Các đối tượng khác		8.535.970.404	6.523.092.649		8.535.970.404	(6.523.092.649)
		22.148.832.359	**16.649.880.961**		**22.148.832.359**	**(16.649.880.961)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2025	**2024**
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.381.818.206	11.381.818.206
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.527.311.105	5.527.311.105
Giảm do xử lý nợ	(259.248.350)	(259.248.350)
Số dư cuối kỳ	**16.649.880.961**	**16.649.880.961**

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	375.829.245	-	220.973.340	-
	375.829.245	**-**	**220.973.340**	**-**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025	**01/01/2025**
	VND	VND
Chi phí tour	388.081.087.853	324.198.410.019
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.645.598.391	2.250.625.122
Chi phí khác	37.735.237.982	15.203.015.591
	428.461.924.226	**341.652.050.732**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025	**01/01/2025**
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.226.754.975	4.527.068.497
Chi phí khác	9.929.410.665	10.633.158.453
	14.156.165.640	**15.160.226.950**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	17.989.088.651	6.256.887.814	148.335.245.556	26.173.544.820	3.582.011.911	202.336.778.752
Tăng trong kỳ	-	42.380.000	-	674.700.000	644.047.756	1.361.127.756
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	**17.989.088.651**	**6.299.267.814**	**148.335.245.556**	**26.848.244.820**	**4.226.059.667**	**203.697.906.508**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	17.703.385.027	6.136.392.989	146.675.671.960	22.313.061.807	3.582.011.911	196.410.523.694
Khấu hao trong năm	15.993.716	-	415.279.569	320.464.145	521.019.323	1.272.756.753
Thanh lý	-	-		-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	**17.719.378.743**	**6.136.392.989**	**147.090.951.529**	**22.633.525.952**	**4.103.031.234**	**197.683.280.447**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	285.703.624	120.494.825	1.659.573.596	3.860.483.013	-	5.926.255.058
Tại ngày 31/03/2025	**269.709.908**	**162.874.825**	**1.244.294.027**	**4.214.718.868**	**123.028.433**	**6.014.626.061**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.318.156.182	9.897.444.452	41.735.314.384
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	**6.974.774.000**	**405.799.750**	**139.140.000**	**24.318.156.182**	**9.897.444.452**	**41.735.314.384**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	-	405.799.750	139.140.000	19.998.893.669	8.144.527.345	28.688.360.764
Hao mòn trong năm	-	-	-	311.280.898	82.880.280	394.161.178
Tại ngày 31/03/2025	**-**	**405.799.750**	**139.140.000**	**20.310.174.567**	**8.227.407.625**	**29.082.521.942**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	6.974.774.000	-	-	4.319.262.513	1.752.917.107	13.046.953.620
Tại ngày 31/03/2025	**6.974.774.000**	**-**	**-**	**4.007.981.615**	**1.670.036.827**	**12.652.792.442**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2025 VND	**Chi phí phát sinh trong năm** VND	**Kết chuyển tài sản cố định** VND	**Kết chuyển giảm trong kỳ** VND	**Tại ngày 31/03/2025** VND
Xây dựng cơ bản					
Phần mềm bán Tour (Trip U)	908.100.000	-	-	-	908.100.000
Dự án 01 Nguyễn Huệ	70.904.469.880	14.423.033.789	-	-	85.327.503.669
Các công trình khác	10.497.285.657	61.800.000	-	(546.168.000)	10.012.917.657
	82.309.855.537	**14.484.833.789**	**-**	**(546.168.000)**	**96.248.521.326**

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	209.005.736	(*)	209.005.736	(*)
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	524.415.246	(*)	524.415.246	(*)
	733.420.982		**733.420.982**	

Tình hình góp vốn vào công ty liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 31/03/2025 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL
				%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000.00 THB tương đương 781.902.800 VND	49.00
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Vietravel	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317348639 đăng ký lần thứ đầu ngày 11 tháng 6 năm 2022	110.000.000.000 VND	-	-
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 6 năm 2019	2.500.000.000 VND	525.000.000 VND	21.00

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Cộng
	VND	VND	VND
Giá gốc			
Tại ngày 01/01/2025	781.902.800	525.000.000	1.306.902.800
Tại ngày 31/03/2025	**781.902.800**	**525.000.000**	**1.306.902.800**
Tại ngày 01/01/2025	(572.897.064)	(584.754)	(573.481.818)
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	**(572.897.064)**	**(584.754)**	**(573.481.818)**
Tại ngày 01/01/2025	209.005.736	524.415.246	733.420.982
Tại ngày 31/03/2025	**209.005.736**	**524.415.246**	**733.420.982**

5.11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (i)	3.776.119.431	-	(*)	3.776.119.431	-	(*)
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (ii)	178.137.140.000	(178.137.140.000)	(*)	178.137.140.000	(178.137.140.000)	
Viet India Travel Private Limited	1.294.380.000	-	(*)	-	-	
	183.207.639.431	**(178.137.140.000)**		**181.913.259.431**	**(178.137.140.000)**	

(*) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.
(*) Tại ngày lập báo cáo này. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.12 Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH An Incentives
	VND
Giá gốc	
Tại ngày 01/01/2025	2.405.420.000
Phát sinh từ hợp nhất	-
Tại ngày 31/03/2025	**2.405.420.000**
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	1.924.336.000
Phân bổ trong năm	60.135.500
Tại ngày 31/03/2025	**1.984.471.500**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	481.084.000
Tại ngày 31/03/2025	**420.948.500**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	20.668.600	20.668.600	20.668.600	20.668.600
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	4.026.504.591	4.026.504.591	1.950.926.126	1.950.926.126
Cty Cổ phần TM DV Viecoms	-	-	166.290.972	166.290.972
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	39.523.908.217	39.523.908.217	44.737.644.784	44.737.644.784
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	73.449.349.015	73.449.349.015	70.734.800.699	70.734.800.699
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	115.166.862.594	115.166.862.594	100.914.678.657	100.914.678.657
Các nhà cung cấp khác	478.469.383.955	478.469.383.955	473.895.706.094	473.895.706.094
	710.656.676.972	**710.656.676.972**	**692.529.306.331**	**692.529.306.331**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	404.068.009.144	328.900.639.363
	404.068.009.144	**328.900.639.363**

5.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**2.086.713.509**	**35,859,466**

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	8 - 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế và các khoản phải thu. phải nộp Nhà nước

	31/03/2025		01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT	692.866.911	2.489.118.897	-	41.237.557.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.347.290.706	-	19.921.459.246
Thuế thu nhập cá nhân	56.706.018	2.922.368.788	16.762.129	5.800.771.568
Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.643.842	644.173.153	9.602.111	799.302.837
Cộng	**782.216.771**	**28.402.951.544**	**26.364.240**	**67.759.090.691**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả ngắn hạn. dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	906.192.200	906.192.200
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ. BHXH. BHYT. BHTN	2.951.540.933	2.551.705.147
Phải trả cổ tức	617.817.984	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	140.802.947.273	143.194.628.178
	145.278.498.390	**147.270.343.509**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	1.098.700.000	1.081.200.000
	1.098.700.000	**1.081.200.000**

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	272.360.262.483	272.360.262.483	246.846.958.416	246.846.958.416
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	198.981.299.135	198.981.299.135	198.711.642.917	198.711.642.917
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iii)	49.230.296.257	49.230.296.257	99.993.510.305	99.993.510.305
• Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(iv)	199.922.509.663	199.922.509.663	199.891.880.790	199.891.880.790
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(v)	99.900.845.048	99.900.845.048	49.760.242.609	49.760.242.609
• Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	(vi	49.960.406.892	49.960.406.892	49.960.406.892	49.960.406.892
• Các cá nhân khác		35.501.000.000	35.501.000.000	35.501.000.000	35.501.000.000
		905.856.619.478	**905.856.619.478**	**880.665.641.929**	**880.665.641.929**
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	-	-	-
• Các tổ chức, cá nhân khác		1.749.996.000	1.749.996.000	1.749.996.000	1.749.996.000
		1.749.996.000	**1.749.996.000**	**1.749.996.000**	**1.749.996.000**
		907.606.615.478	**907.606.615.478**	**882.415.637.929**	**882.415.637.929**

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức:	Số 1108/2024-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 11/18/2024
Hạn mức:	300.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	05-06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng hạn mức:	Số 03/2024/62715/HĐTD ngày 31/10/2024.
Hạn mức:	300.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	05 – 06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng:	Số 236978.24.103.19251936.TD ngày 24/10/2024.
Số tiền vay:	100.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng:	Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023; Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL02 ngày 16/10/2024.
Số tiền vay:	200.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	4 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Hợp đồng tín dụng:	Số 43/2023/GNN/TTKHDNL MN1 ký ngày 08/12/2023
Số tiền vay:	50.000.000.000 VND.
Hợp đồng tín dụng:	Số 14/2024/HDTD/TTDT KHDNL2 ký ngày 12/06/2024
Số tiền vay:	70.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	06 – 12 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)

Hợp đồng tín dụng:	Số 1039083.24 ký ngày 14/11/2024.
Số tiền vay:	50.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2025	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Tại ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	845.164.641.929	533.474.102.430	(508.283.124.881)	870.355.619.478
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	35.501.000.000			35.501.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác	1.749.996.000			1.749.996.000
	882.415.637.929	**533.474.102.430**	**(508.283.124.881)**	**907.606.615.478**

5.17.2 Vay dài hạn

		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	40.441.213.948	40.441.213.948	21.189.379.798	21.189.379.798
• Cá nhân khác		11.520.839.000	11.520.839.000	11.958.338.000	11.958.338.000
		51.962.052.948	**51.962.052.948**	**33.147.717.798**	**33.147.717.798**

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng:	Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
Hạn mức vay:	110.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lữ hành và các dịch vụ bổ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
Thời hạn vay:	120 tháng.
Lãi suất:	7,5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND; - Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

(ii) Vay dài hạn cá nhân khác gồm các hợp đồng sau:

Vay dài hạn bà Đoàn Minh Khuê

Hợp đồng vay:	Số 37/HDTTHT-VT ngày 27/09/2024.
Hạn mức vay:	9.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	24 tháng.
Lãi suất:	6,5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hợp đồng vay:	Số 36/HDTTHT-VT ngày 27/09/2024
Hạn mức vay:	5.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	24 tháng.
Lãi suất:	6,5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	Không có.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/03/2025			
Vay dài hạn ngân hàng	40.441.213.948	-	40.441.213.948
Vay dài hạn cá nhân khác	13.270.835.000	1.749.996.000	11.520.839.000
	53.712.048.948	**1.749.996.000**	**51.962.052.948**
Tại ngày 01/01/2025			
Vay dài hạn ngân hàng	21.189.379.798	-	21.189.379.798
Vay dài hạn cá nhân khác	11.958.338.000	1.749.996.000	11.958.338.000
	33.147.717.798	**1.749.996.000**	**33.147.717.798**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong năm VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/03/2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng	21.189.379.798	19.251.834.150	-	-	40.441.213.948
Vay dài hạn cá nhân khác	11.958.338.000	-	(437.499.000)	-	11.520.839.000
	33.147.717.798	**19.251.834.150**	**(437.499.000)**	**-**	**51.962.052.948**

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	292.948.330.000	123.227.805.325	(6.860.283.300)	1.421.016.865	23.076.888.391	323.399.883	1.979.774.347	436.116.931.511
Hủy cổ phiếu quỹ	(557.430.000)	(122.354.500)	679.784.500	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.097.738.208	(793.573.395)	35.304.164.813
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2023	-	-	-	-	-	(1.035.000.000)	-	(1.035.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	291.002.736	-	(543.093.091)	(20.257.562)	(272.347.917)
Tại ngày 31/12/2024	**292.390.900.000**	**123.105.450.825**	**(6.180.498.800)**	**1.712.019.601**	**23.076.888.391**	**34.843.045.000**	**1.165.943.390**	**470.113.748.407**
Tại ngày 01/01/2025	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	1.712.019.601	23.076.888.391	34.843.045.000	1.165.943.390	470.113.748.407
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	6.824.660.775	(859.838.373)	5.964.822.402
Điều chỉnh do hủy cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác trong kỳ	-	-	-	(36.424.882)	-	(150.978.020)	14.885.543	(172.517.359)
Số dư tại 31/03/2025	**292.390.900.000**	**123.105.450.825**	**(6.180.498.800)**	**1.675.594.719**	**23.076.888.391**	**41.516.727.755**	**320.990.560**	**475.906.053.450**

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010. đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 30 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	292.390.900.000 VND (Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	29.239.090 cổ phần
Mã chứng khoán:	VTR

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/03/2025		01/01/2025	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	4.179.181	14,29	4.179.181	14,29
Tập đoàn Hưng Thịnh	6.000.000	20,52	6.000.000	20,52
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	2.857.143	9,77	2.857.143	9,77
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	1,75	512.555	1,75
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.203.330	10,96	3.203.330	10,96
Các cổ đông khác	11.906.038	40,72	11.906.038	40,72
Cổ phiếu Quỹ	580.843	1,99	580.843	1,99
	29.239.090	**100,00**	**29.239.090**	**100,00**

5.18.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.239.090	29.239.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	29.239.090	29.239.090
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(580.843)*	*(580.843)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.658.247*	*28.658.247*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	225.686.46	222.369,05
Euro (EUR)	127.410.60	159.441,50
Yên Nhật (JPY)	227.588.00	227.951,00
Dollar Singapore (SGD)	45.772.50	36.684,01
Dollar Úc (AUD)	97.033.48	104.038,91

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	1.266.062.985.903	1.154.833.083.236
Doanh thu bán vé máy bay	2.662.275.967	6.687.016.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	25.657.864.210	35.202.546.507
Tổng doanh thu	**1.294.383.126.080**	**1.196.722.646.108**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**1.294.383.126.080**	**1.196.722.646.108**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.191.704.799.640	1.104.674.800.798
	1.191.704.799.640	**1.104.674.800.798**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hang	244.418.827	90.158.860
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.776.327.216	1.249.741.991
	2.020.746.043	**1.339.900.851**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí lãi vay	19.469.710.874	14.449.938.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.047.196.006	1.106.292.827
	21.516.906.880	**15.556.231.336**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí nhân viên		1.362.963
Chi phí hoa hồng	5.997.569.075	1.107.433.141
Các chi phí khác	4.583.710.791	7.050.650.008
	10.581.279.866	**8.159.446.112**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	22.314.912.533	22.829.605.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.898.608	4.264.470.054
Phân bổ lợi thế thương mại	60.135.500	60.135.500
Các chi phí khác	42.774.876.191	36.884.664.565
	66.295.822.832	**64.038.875.783**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Các khoản hoa hồng. thưởng từ nhà cung cấp	2.251.015.891	11.483.394.967
Các khoản thu nhập khác	735.369.807	14.537.052
	2.986.385.698	**11.497.932.019**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thuế bị phạt. bị truy thu	2.126.625	998.832.276
Các khoản chi phí khác	868.668.116	123.997.436
	870.794.741	**1.122.829.712**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	6.824.660.775	13.142.260.774
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	28.658.247	28.658.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	238	459

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.658.247	28.658.247
Phát hành cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**28.658.247**	**28.658.247**

6.10 Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí nhân công	72.791.271.079	68.288.380.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.920.215.196	4.264.470.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.140.370.576.406	1.088.419.918.093
Chi phí khác	75.200.867.449	24.017.461.071
	1.291.282.930.130	**1.184.988.229.551**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	-	-
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	-	-
• Ông Võ Quang Liên Kha	-	-
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	-	-
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	-	-
• Ông Vũ Đức Biên	-	-
• Ông Lã Quốc Khánh	-	-
• Ông Lê Kiên Thành	-	-
	-	
Lương. thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	850.565.475	919.779.957
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	625.053.026	674.892.513
• Ông Võ Quang Liên Kha	542.342.226	594.049.296
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	512.660.277	489.275.421
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	507.035.604	551.377.093
• Ông Nguyễn Hà Trung	501.216.475	546.515.082
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	266.522.442	260.928.162
• Ông Lã Quốc Khánh	90.000.000	-
• Ông Le Kiên Thành	60.000.000	-
	3.955.395.525	**4.036.817.524**

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu	-	7.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	771.835.353	905.572.555
	Mua dịch vụ	36.319.880.918	69.822.541.614
	Chi hộ	-	31.065.879
Công ty cổ phần Tập Đoàn Vietravel	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Thu hồi công nợ hợp đồng bán cổ phần	441.500.000.000	-
	Chi hộ	9.550.347.648	7.797.777.026
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	1.518.754.666	3.704.010.394
	Mua vé máy bay. dịch vụ	320.750.901.160	347.652.910.063
	Thu hộ	23.637.820	-
	Phải trả khác	500.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ		-
	Mua hàng hóa	145.360.016	329.405.100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Cung cấp dịch vụ	-	57.594.649
	Mua dịch vụ	-	658.270.594
	Chi hộ	440.520.586	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	129.743.073	3.126.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Cung cấp dịch vụ	4.627.595	-
	Chi hộ	888.164.220	3.000.000
			-

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co.. Ltd.	Phải thu khác	4.286.532.958	3.246.969.448
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	1.778.085.269	1.602.743.365
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng	1.589.559.517	815,820,069
	Trả trước cho người bán	488.706.849.382	468.288.824.888
	Phải trả người bán	(20.668.600)	(20.668.600)
	Cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu khác	494.246.459.445	926.196.111.797
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khác	538.445.260	561.121.855
	Trả trước cho người bán	154.936.178.744	151.053.898.062
	Phải trả người bán	(4.026.504.591)	(2.059.516.525)
	Phải trả khác	(906.192.200)	(906.192.200)
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải thu khách hàng	93.948.500	93.948.500
	Trả trước người bán	1.224.248.147	1.195.005.923
	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Viecoms	Phải thu khác	-	43.450.000
	Trả trước cho người bán	317.679.614	-
	Phải trả người bán	-	(166.290.972)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng	4.997.803	-
	Phải thu khác	5.107.453.634	4.188.933.517

7.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

7.3 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHAN THỊ NGỌC GIAO	**HỒ QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUỐC KỲ**
Người lập biểu	**Q.Kế toán trưởng**	**Chủ tịch**

TP. Hồ Chí Minh. ngày 21 tháng 04 năm 2025